

SÔNG NĂNG TRONG SINH KẾ CỦA NGƯỜI DAO Ở XÃ BÀNH TRẠCH, HUYỆN BA BỂ, TỈNH BẮC KẠN

CN. Lý Cẩm Tú
Viện Dân tộc học

Tóm tắt: Sử dụng cách tiếp cận liên ngành Sinh thái học và Dân tộc học/Nhân học, nghiên cứu này đã cho thấy mối liên quan mật thiết giữa sông Năng và đời sống kinh tế của người Dao ở xã Bành Trạch. Từ khi Đổi mới, đời sống của người Dao đã có những biến đổi vượt bậc. Nương rẫy một vụ được thay thế bằng ruộng lúa nước hai vụ, cải tiến hệ thống thủy lợi, phát triển chăn nuôi, thương mại... xóa bỏ tình trạng thiếu đói. Tuy nhiên, suy thoái môi trường sông Năng cũng đã và đang ảnh hưởng tới sinh kế của đồng bào, phần lớn theo hướng tiêu cực. Do đó, kết quả nghiên cứu này được đưa ra như một gợi ý khoa học trong việc hoạch định các chính sách phát triển địa phương.

Từ khoá: Sinh kế, sông Năng, người Dao, Bành Trạch.

Mở đầu

Sông Năng, với tổng chiều dài 117km, diện tích lưu vực 2.293km², là nguồn tài nguyên thiết yếu đối với nhiều tộc người ở xã Bành Trạch, huyện Ba Bể (Lê Như Ngà, 2016). Trong đó, người Dao gồm hai nhóm Dao Tiền và Dao Đỏ, dù là những cư dân lâu đời hay mới di cư đến từ tỉnh Cao Bằng đều gắn bó mật thiết với dòng sông này. Cùng các tộc người khác, người Dao ở xã Bành Trạch đã tạo nên cho mình một sinh kế phù hợp gồm cả trồng trọt, chăn nuôi, đánh bắt thủy sản và dịch vụ buôn bán, nhằm khai thác, bảo vệ nguồn lợi từ sông Năng.

Song, những năm gần đây hệ sinh thái sông Năng bị biến đổi, suy thoái nghiêm trọng. Nguồn nước bị ô nhiễm chất hữu cơ và kim loại nặng không thể dùng cho sinh

hoạt ăn uống, dòng chảy mất đi tính ổn định, lũ lụt nhiều lần cuốn trôi hoa màu, đất ven bờ không thể canh tác ổn định, nhất là sản lượng cá đã giảm mạnh (Lê Hùng Anh, 2015). Phú dưỡng mức độ nặng đang xảy ra với tổng Nitơ và Phosphat (PO₄³⁻) cao gấp nhiều lần Tiêu chuẩn Quốc gia. Cá biệt, ở một vài điểm quan trắc cho thấy, hàm lượng kim loại nặng như chì (Pb), thủy ngân (Hg) rất cao, do tồn dư của hoạt động khai thác vàng, khoáng sản trái phép diễn ra nhiều năm ở lòng sông và ven bờ sông Năng (Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, 2014). Tốc độ xói mòn quá nhanh do lũ vào mùa mưa gây ảnh hưởng nhiều đến diện tích canh tác nông nghiệp, thường là các nương ngô và vườn trồng rau của đồng bào ở hai bên bờ sông.

Đối mặt với vấn đề đó, cư dân các tộc người ở xã Bành Trạch nói chung, người Dao nói riêng đều có những cách ứng phó khác nhau để thích ứng với môi trường ngày càng bất lợi. Bài viết này nhằm cung cấp cho người đọc những thông tin về sự biến đổi sinh kế của người Dao ở xã Bành Trạch, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn từ năm 1986 đến nay, dưới ảnh hưởng của suy thoái môi trường sông Năng (qua kết quả nghiên cứu tại hai thôn Nà Còi và Nà Nộc).

1. Vai trò của sông Năng trong sinh kế người Dao ở xã Bành Trạch trước năm 1986

1.1. Trồng trọt

Với người Dao Đò ở thôn Nà Nộc, xã Bành Trạch, hệ sinh thái sông Năng chiếm một vị trí thiết yếu trong sản xuất và sinh hoạt, do các hộ đều làm nông nghiệp. So với nơi sinh sống cũ của họ là tỉnh Cao Bằng, xã Bành Trạch có địa hình thấp hơn, ít bị cát xẻ, thuận lợi cho canh tác nông nghiệp. Vùng bãi ven sông được họ chọn làm nơi phát ruộng, vừa tận dụng nguồn đất đai màu mỡ này, vừa không dẫn đến cạnh tranh trong quá trình cộng cư cùng người Tày vốn canh tác gần các khe suối. Nước tưới cho ruộng do vậy cũng được đồng bào lấy từ sông Năng bằng những cọn nước.

Qua kết quả quan sát và phỏng vấn cho thấy, để dựng cọn, trước tiên người ta chọn một thanh gỗ lớn làm trục chính, phải là loại gỗ vừa nhẹ vừa bền và có khả năng chịu nước tốt. Tiếp đến, nang cọn được bắc bằng các thân cây vầu già thẳng và nhỏ với chiều dài bằng nhau gắn xung quanh trục. Sự chênh lệch độ cao giữa nguồn nước và nơi dẫn nước tới sẽ chi phối kích thước của cọn sao cho phù hợp. Sau đó, những cây nứa già

được chẻ mỏng rồi ghép lại thành từng tấm phen hình chữ nhật như cánh quạt. Vòng ngoài và vòng trong giữa các thanh nang cọn được cố định chặt bằng thân vầu bánh tẻ, nhằm giữ cho cọn không bị xô lệch và đứng kích thước. Công đoạn quan trọng nhất là bố trí những ống đựng nước cho chiếc cọn, bởi vì độ dày mỏng và vị trí của các ống đó phải cực kỳ hợp lý sao cho khi cọn quay, nước sẽ được mức đầy ống và đổ đúng vào máng dẫn. Dựng xong cọn, khi dòng chảy tác động vào phen tạo ra lực đẩy làm quay cọn như một hệ thống máy móc. Không chỉ làm nhiệm vụ tưới tiêu, những chiếc cọn còn được gắn thêm cối để giã nông sản, phục vụ đời sống của gia đình. Nước từ cọn đổ vào máng được dẫn qua mương đi khắp các thửa ruộng ven sông. Song, cách này chỉ thích hợp khi làm lúa một vụ, vì vào mùa khô, mực nước xuống thấp không thể cung cấp đủ cho lúa phát triển.

Ngược lại, người Dao Tiên ở thôn Nà Còi, xã Bành Trạch trước những năm 1960 chỉ sống dựa vào nương rẫy. Theo các cụ già nơi đây, nương của họ trải dài từ sườn đồi đến chân thung lũng, nối vào ven sông, cuộc sống du canh du cư khiến vị trí nương liên tục thay đổi. Giống như người Dao nơi khác, mỗi mảnh nương chỉ canh tác 2 - 3 năm, rồi bỏ hóa vài năm để phục hồi đất rồi mới quay vòng. Trên nương, họ trồng xen lúa cạn, ngô, đậu và các loại rau bằng cách trộn hạt theo tỷ lệ nhất định trước khi vãi hạt lúa (Lý Hành Sơn, 1995, tr. 70-71). Sau những năm 1960, cùng với phong trào định canh định cư, một số diện tích nương của họ được chuyển thành ruộng bậc thang cấy lúa một vụ, số còn lại chỉ trồng ngô, sắn, đậu và ít lúa cạn. Vườn gia đình vì vậy cũng dần hình

thành và mở rộng, tăng thêm tính đa dạng cho khu hệ sinh thái nông nghiệp. Nước tưới cho ruộng lấy từ khe suối về bằng hệ thống mương đất kết hợp máng tre và máng thân cây mọc rừng, song họ không dựng hệ thống mương phai phức tạp như người Tày láng giềng. Do đó, vị trí ruộng thường ở gần khe nước hoặc suối, chỉ ít mảnh gần bờ sông Năng mới lấy nước sông bằng máy bơm lý tâm, thuộc quản lý của hợp tác xã. Sông Năng vì vậy không đóng vai trò quá lớn, ngoài tạo môi trường đất, duy trì vòng tuần hoàn vật chất, năng lượng và cân bằng lưới thức ăn thì nó chỉ là nguồn nước tưới bổ sung cho những mảnh ruộng hoặc nương trồng màu và rau ở ven bờ.

1.2. Chăn nuôi

Bên cạnh trồng trọt, hoạt động chăn nuôi cũng chiếm vai trò quan trọng trong cơ cấu sinh kế truyền thống của người Dao ở Bành Trạch. Do được nuôi theo hình thức thả rông, lại gần sông Năng, nên từ lâu nay, các loài vật nuôi của đồng bào dường như hòa làm một với thiên nhiên. Chúng không chỉ sử dụng nước sông Năng mà còn kiếm ăn trên các bãi cỏ ven sông, chất thải từ vật nuôi góp phần làm màu mỡ thêm cho những mảnh nương, ruộng của đồng bào. Điểm mấu chốt trong chăn nuôi truyền thống ở người Dao là vừa quan tâm bảo vệ môi trường sinh thái, vừa chú trọng chăm sóc đàn vật nuôi. Mỗi hộ gia đình thường nuôi tối đa chục con trâu, các bãi chăn thả được luân phiên thay đổi để cỏ mọc lại, có người trông coi để tránh phá hoại mùa màng. Tương tự như vậy với đàn lợn, gà và các loài vật nuôi khác. Trước khi áp lực dân số khiến sinh kế trở nên bấp bênh thì chăn nuôi hay trồng trọt truyền thống của người Dao ở đây

đều phù hợp với môi trường sinh thái. Không chỉ đem lại nguồn thu ổn định, các loài gia súc, gia cầm này còn tham gia vào hệ sinh thái sông Năng như một thành phần giúp duy trì vòng tuần hoàn năng lượng, lưới thức ăn, quá trình khống chế sinh học. Hoạt động trồng trọt cũng vậy, đồng ruộng và nương rẫy là ổ sinh thái của rất nhiều loài sinh vật hoang dã.

Giữa hai nhóm Dao có sự khác biệt rõ rệt. Người Dao Tiên vốn không có truyền thống nuôi cá ao mà chỉ nuôi ở ruộng và đánh bắt từ sông Năng, trong khi người Dao Đỏ ở quê cũ Cao Bằng lại đắp những chiếc ao rất độc đáo tại các khe có độ dốc nhỏ, nguồn nước chảy liên tục và ở gần nhà để tiện chăm sóc. Khi chọn được nơi thích hợp, họ mới đắp đập ngăn nước. Nếu nguồn nước mạnh hoặc có lũ lớn vào mùa mưa thì người dân tiến hành đắp dọc chia đôi dòng chảy thành 2 nửa, một nửa tạo thành mương dẫn nước, nửa kia tạo thành các ao nuôi kế tiếp nhau, sau đó dùng ống tre bắc ở 2 bờ (đầu và cuối đập) để cấp thoát nước. Nơi dòng chảy yếu hoặc ít nước vào mùa khô thì họ đắp ngang dòng, ở giữa xẻ rãnh sao cho phù hợp với kích thước và lưu lượng nước chảy, rồi dùng phen tre làm cống thoát nước và giữ cá trong ao. Cách nuôi cá này vừa đơn giản, ít tốn công lại phù hợp với vùng có độ dốc vừa phải. Sau khi di cư về xã Bành Trạch, do khai thác nguồn lợi sông Năng khá dồi dào cùng với tiếp thu tập quán thả cá ruộng của người Tày, nhu cầu của họ đã được đáp ứng, loại ao này ngày càng hiếm đi. Đến những năm 1990 chỉ còn khoảng 4 - 5 hộ tiếp tục duy trì các ao từ khe suối.

Việc chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm khác ít có sự khác biệt giữa hai nhóm Dao. Tận dụng những mảnh ruộng sau mùa

gặt cùng những bãi cỏ ven sông Năng, đàn gia súc cung cấp sức kéo, còn gia cầm là nguồn thực phẩm, nhất là giúp đồng bào thực hiện các nghi lễ của gia đình, cộng đồng. Sự khác biệt giữa hai thôn người Dao thể hiện ở cơ cấu vật nuôi. Ngoài các chủng loại gia súc, gia cầm như trâu, bò, lợn, gà... thì nhiều hộ người Dao Đỏ ở Nà Nộc biết tận dụng nước sông Năng để nuôi vịt, ngan, ngỗng,... Trong khi, người Dao Tiền thôn Nà Còi thì ít nuôi những con vật này, bởi nơi họ ở chỉ có khe, suối nhỏ, khó chăn thả. Hệ sinh thái sông Năng do đó đóng góp thêm một vai trò nữa, không phải quá lớn nhưng cũng hỗ trợ phần nào đời sống của đồng bào Dao Đỏ ở Nà Nộc. Giống vịt, ngan... thường mua từ những gia đình người Tày láng giềng. Song, hoạt động chăn nuôi của họ vẫn chỉ dừng lại ở quy mô nhỏ trong phạm vi gia đình, với hình thức thả rông là chính nên cho thu nhập không cao.

1.3. Khai thác thủy sản

Vốn sống gần thiên nhiên, từ xa xưa người Dao ở xã Bành Trạch đã biết săn bắt, hái lượm và đánh cá nhằm tận dụng mọi tiềm năng của rừng núi, sông suối. Trong đó, thủy sản từ sông Năng là nguồn lợi không thể thiếu. Theo lời kể của nhiều người già ở Nà Còi, sông Năng trước kia rất nhiều cá, một lần đánh lưới có thể được hơn 10kg. Thậm chí những con cá dài đến nửa mét thuộc họ cá bống (*Spinibarbus denticulatus*) quý hiếm cũng thường xuyên đánh bắt được. Số liệu điều tra bảng hỏi vào năm 2015 cũng cho thấy, 100% hộ gia đình Dao Tiền ở Nà Còi đều cho rằng trước năm 1986, sản lượng cá sông Năng rất dồi dào, không chỉ đủ cung cấp cho gia đình mà còn để đem bán. Cá sông đặc biệt được ưa chuộng trong bữa ăn hằng ngày.

Hiện nay, rất nhiều người dân vẫn thích ăn cá sông hơn những loài cá nuôi ở ao.

Thủy sản sông Năng được đánh bắt với nhiều hình thức như câu, quăng chài, thả lưới, bẫy, lồng hay duốc cá (*tổ biao*),... Do vậy, công cụ để đánh bắt gồm chài, lưới, cần câu, vợt, vó, đó, rọ... phần lớn do người dân tự làm, tự túc trong gia đình. Tùy từng loài cá mà người Dao ở đây có cách đánh bắt riêng như dùng môi giun đất câu cá, hoa mướp câu ếch, cám và gạo tẩm để nhử tôm vào lồng,... Ngoài ra, họ còn đánh duốc cá bằng cách dùng ớt, cây thâm, *cóc kèn*, dây mật và nhiều loại lá rừng khác đem giã nhỏ để thả xuống nước làm cá chết, nổi lên khắp một khúc sông. Mỗi lần đánh duốc thường gồm nhiều gia đình, thậm chí nhiều thôn cùng tham gia, sản phẩm sau khi đánh bắt được chia đều cho mọi người.

Mùa đánh duốc thường vào tháng 5, tháng 6 âm lịch, sau khi nước của cơn mưa đầu mùa rút bớt, đây cũng là mùa đẻ trứng của nhiều loài trong họ cá Chép (*Cyprinidae*). Khai thác lúc này cho sản lượng cao nhất, nhưng cũng gây ảnh hưởng lớn đến đa dạng sinh học, đặc biệt là kiểu đánh bắt mang tính tận diệt như duốc cá có thể làm chết cả cá con và trứng. Song, duốc cá không diễn ra thường xuyên, mà chỉ kéo dài tới đợt mưa thứ hai, trước khi nước lên quá cao. Sau mùa duốc, khoảng tháng 8 đến tháng 11, môi trường sông Năng “trong sạch” trở lại, cũng là lúc vừa kịp đợt sinh sản của nhiều loài cá quý như cá bống, cá chạch,... Như vậy, thời gian và quy mô đánh duốc là rất quan trọng đối với sự sinh sản, phát triển của các loài cá sông Năng, do đó những luật tục, quy định chặt chẽ về vấn đề này cũng được xây dựng. Cụ thể, mỗi năm

chỉ được đánh duốc tối đa ba lần, và thời điểm đánh duốc cho phép là trước tháng 7 âm lịch, không được đánh quá phạm vi của thôn trừ khi được sự đồng ý của các thôn lân cận...

Bên cạnh phục vụ các hoạt động sinh kế, sông Năng còn là tuyến giao thông thủy quan trọng của đồng bào Dao. Trước kia, việc vận chuyển qua sông chủ yếu bằng bè, mảng. Đặc biệt, với thôn ở xa và địa hình hiểm trở như Nà Còi, muốn đem hàng hóa đi bán thì phải qua sông Năng. Vì không mang sẵn thuyền, nên họ thường mượn của người quen ở những bản ven sông, xuất hiện một số trường hợp người Tày làm dịch vụ chèo đò qua sông Năng trong mùa nước lũ với giá “chỉ bằng 1 - 2 chén rượu mỗi lượt đi”. Sông Năng do đó gián tiếp thắt chặt mối giao lưu giữa bà con các thôn trong xã.

Có thể nói, với người Dao ở xã Bành Trạch, sông Năng là một dòng chảy huyết mạch không thể thay thế. Những cánh đồng và nương bãi màu mỡ, những vựa cá bội thu đã từng là nguồn lương thực, thực phẩm chính yếu của họ, ngoài ra còn đem lại thu nhập đáng kể qua hệ thống giao thông thủy. Sự khác biệt giữa các thôn, không chỉ do vị trí và khoảng cách đến sông, mà còn do tập quán sản xuất, sinh hoạt truyền thống.

2. Ảnh hưởng của suy thoái môi trường sông Năng đến đời sống kinh tế người Dao ở xã Bành Trạch hiện nay

2.1. Thiếu đất sản xuất và thiếu bãi chăn thả vật nuôi

Thiếu đất sản xuất không phải là thực trạng riêng của người Dao, mà còn diễn ra ở một số tộc người khác trong xã Bành Trạch. Riêng hai thôn Nà Nộc và Nà Còi, ảnh hưởng lên dịch vụ sinh thái đất đai lại chủ

yếu từ việc khai thác khoáng sản. Như đã đề cập, cùng với sự chuyển cư của người Dao ở Nà Nộc, nhiều diện tích đất ruộng ven sông được bán lại. Người mua đất thường sử dụng chúng với hai mục đích: canh tác lúa nước, khai thác vàng. Với những mảnh đất được sử dụng vào mục đích đào vàng, đã và đang có nhiều tác động xấu đến môi trường, cấu trúc đất bị phá hủy, ô nhiễm chì, thủy ngân,... Thậm chí, sau nhiều năm, cảnh quan sinh thái vẫn chưa thể phục hồi như cũ nên vẫn là bãi hoang. Tương tự, ở thôn Nà Còi từ 1986 đến nay, rất nhiều hộ người Dao bán đất ven sông Năng cho “vàng tặc”, trong khi đất đã khai thác khoáng sản không thể dùng vào việc khác, kể cả làm nương hay chăn nuôi.

Kết quả điều tra vào năm 2015 cho thấy, 46% số hộ người Dao được hỏi ở hai thôn Nà Nộc và Nà Còi từng bán đất cho vàng tặc, kể cả đất ruộng và nương ngô. Diện tích đất bán đi, qua phỏng vấn một số hộ gia đình, chúng tôi được biết: có hộ chỉ bán 200m², có hộ bán đến 1.000m², chủ yếu là đất soi bãi. Trong khi đó, thời gian để một mảnh đất thoái hóa nặng phục hồi lại phải tốn hàng chục năm. Đất đai không phải vô hạn, trước tốc độ gia tăng dân số hiện nay, dễ dàng đặt ra giả thuyết là tình hình thiếu đất canh tác sẽ xảy ra ở hai thôn Nà Nộc và Nà Còi trong một vài năm tới.

Không chỉ đất trồng trọt, diện tích đất chăn nuôi ven sông Năng cũng bị suy giảm. Sau năm 1986, cùng với việc cư dân miền xuôi ồ ạt kéo lên đào vàng là sự gia tăng những nạn trộm cắp, gây nhiều sức ép về mặt kinh tế - xã hội cho đồng bào người Dao tại địa phương. Bên cạnh đó, không ít trường hợp trâu, bò chết do uống nước nhiễm thủy

ngân xảy ra vào những năm 2005 - 2010, thời điểm hoạt động khai thác vàng diễn ra mạnh. Hiện nay, mặc dù “vàng tặc” đã bị chính quyền địa phương truy quét khỏi xã Bành Trạch, song người Dao ở hai thôn vẫn chưa dám thả gia súc ở khu vực sông Năng do hệ sinh thái gần như đã bị phá hủy.

2.2. Ảnh hưởng đến khai thác thủy sản

Từ năm 1986 trở lại đây, cùng với sự ô nhiễm dòng nước do khai thác vàng, thủy sản sông Năng bị suy giảm mạnh. Thậm chí, trong các nguồn lợi tự nhiên, thủy sản sông Năng là đối tượng bị tác động mạnh nhất từ vấn đề suy thoái môi trường sông. Theo thống kê đa dạng sinh học của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, phần lớn cá sông Năng có nguồn gốc từ hạ nguồn hồ Ba Bể, là những loài ưa sạch và nhạy cảm với chất lượng nước (Lê Hùng Anh, 2015). Vì vậy, khi nước sông bị ô nhiễm, nhất là thời kỳ 1986 - 1995 và 2005 - 2010 khi hoạt động khai thác vàng ở thượng nguồn và ở xã Bành Trạch diễn ra liên tục, sông Năng hầu như không còn cá. Từ năm 2013, với hành động quyết liệt của chính quyền địa phương và người dân trong xã, vàng tặc bị dẹp bót. Hệ sinh thái nhờ đó dần phục hồi trở lại, sông Năng bắt đầu có cá vào mùa mưa, song sản lượng không thể đạt được như trước và chỉ còn cá nhỏ.

Trước sự suy giảm tài nguyên, ứng phó chung của cư dân xã Bành Trạch, trong đó có người Dao, là tìm những nguồn thực phẩm thay thế thông qua mở rộng, phát triển các hình thức chăn nuôi hoặc mua bằng tiền. Việc đánh bắt thủy sản dưới hình thức nhỏ lẻ tuy vẫn duy trì ở phần lớn gia đình, nhưng

các cuộc đánh bắt tập thể như duốc cá, quăng chài không được tổ chức nữa.

Từ năm 2005, khi lượng cá sông Năng giảm mạnh, một số hộ người Dao Đỏ ở thôn Nà Nộc mới trở lại với những chiếc ao chặn khe suối truyền thống, nhưng không thu được hiệu quả. Nguyên nhân do rừng bị chặt phá nên dòng chảy nước khe không ổn định, thường xảy ra lũ cuốn trôi cả ao cá vào mùa mưa. Hiện tượng biến đổi khí hậu: mưa nắng thất thường, lượng mưa quá lớn trong mùa hè cũng là nguyên nhân khiến loại hình nuôi trồng thủy sản này trở nên không còn phù hợp. Theo số liệu điều tra phiếu của tác giả, ở thôn Nà Nộc hiện nay chỉ có 9/20 hộ được hỏi có đào ao đất từ những diện tích hiếm hoi có thể tận dụng được, số hộ còn lại chủ yếu mua cá ở chợ.

Đối với người Dao Tiền, thôn Nà Còi, những chiếc ao đào từ đất lầy thụt lại trở thành nơi cung cấp nguồn thủy sản thay thế cá sông Năng. Ao rộng khoảng 30 - 50m², sâu chừng 1 - 1,5m; bờ ao được đắp cao, thậm chí có hàng rào đảm bảo an toàn cho trẻ em. Khác với người Dao Đỏ, ao của người Dao Tiền ở Nà Còi ngoài chức năng chăn nuôi còn là nguồn nước sản xuất chính của họ. Đây thực chất là nguồn nước thải sinh hoạt và chăn nuôi chảy xuống vườn và ao. Nước ao sau đó được dẫn ra ruộng bằng mương đất, có cửa để cá không bơi qua. Có thể thấy, người Dao Tiền ở Nà Còi đã khéo léo lợi dụng địa hình dốc để tạo ra một hệ thống canh tác liên hoàn hiệu quả. Trong đó, mỗi thành phần đều liên kết mật thiết với thành phần khác tạo nên một hệ thống giống như mô phỏng lại hình ảnh những hệ sinh

thái thiên nhiên. Đó là cách ứng xử khôn ngoan của con người trước môi trường, vừa tôn trọng sự cân bằng vừa đem lại lợi ích cho mình, vừa phù hợp với điều kiện mới mà vẫn lưu giữ được tri thức địa phương.

2.3. Những ảnh hưởng khác

Từ Đổi mới năm 1986, bên cạnh những biến đổi tích cực trong đời sống kinh tế liên quan đến vai trò của sông Năng, một số người dân lại tham gia vào các hoạt động gây suy giảm nguồn tài nguyên ở dòng sông này như khai thác vàng, bán nông sản và đất bãi cho vàng tặc, đánh cá bằng các biện pháp mang tính hủy diệt...

Sau khi giải thể hợp tác xã, việc trao đổi mua bán được đẩy mạnh, song đối tượng mua nông sản của người dân địa phương nhiều nhất lại là vàng tặc. Thậm chí, vài hộ gia đình còn coi đây là một nguồn thu phụ thay vì phải mang các thứ ra bán tại chợ huyện vừa xa vừa đi lại vất vả,... Lợn và gia cầm chết không được tiêu hủy mà vứt bừa bãi ra sông suối nên càng làm môi trường sông Năng thêm ô nhiễm. Những luật tục, quy ước trong cộng đồng không còn khắt khe dẫn đến thực trạng nhiều diện tích rừng đầu nguồn bị chặt phá bừa bãi. Đương nhiên, đây không phải là vấn đề của riêng người Dao ở xã Bành Trạch, mà là tình trạng chung của người dân ở nhiều địa phương thuộc thượng nguồn sông Năng.

Năm 2006, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn, được sự hỗ trợ của Tổ chức CARE và Cơ quan phát triển quốc tế Úc (AusAID) tiến hành dự án Quản lý rừng cộng đồng và Phát huy vai trò của cộng đồng trong bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Năm 2010, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số

2693/2010/QĐ-UBND về việc quản lý xe máy chuyên dùng và xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn tỉnh. Cùng với đó, các cấp ủy, chính quyền, các ngành, tổ chức đoàn thể trong tỉnh thường xuyên quán triệt, phổ biến những quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực bảo vệ môi trường, nội dung cơ bản của Luật Bảo vệ môi trường đến cán bộ, Đảng viên và nhân dân. Nhờ vậy, nhận thức của cán bộ và nhân dân trong tỉnh Bắc Kạn nói chung, xã Bành Trạch nói riêng về bảo vệ môi trường đã có nhiều chuyển biến tích cực so với trước năm 2010.

Năm 2012, cùng với nỗ lực của chính quyền địa phương và sự phối hợp của người dân, việc khai thác vàng trái phép đã cơ bản được kiểm soát, tạo thuận lợi cho dòng nước sông Năng dần phục hồi. Trong điều kiện địa hình phức tạp và lực lượng kiểm lâm, công an xã còn mỏng, thì sự hỗ trợ của người dân tại chỗ là rất quan trọng để thực hiện triệt để, hiệu quả những chính sách đã được đề ra. Bởi vì gần đây, khi những ảnh hưởng của môi trường sông Năng trở nên rõ ràng và tác động trực tiếp đến sinh kế của đồng bào, ý thức bảo vệ môi trường mới dần quay trở lại với người dân như một hành động níu kéo những nguồn lợi gần như đã cạn kiệt. Sau đợt truy quét kéo dài hơn hai tháng và nhiều biện pháp quyết liệt như giải tỏa, trục xuất “vàng tặc”, phá bỏ lán trại... trật tự tại khu vực sông Năng gần đây được thiết lập. Như vậy, các chính sách có được thực hiện hiệu quả hay không phụ thuộc rất nhiều vào sự hỗ trợ của cộng đồng địa phương và chính người dân - những người

trong cuộc nắm quyền quyết định bảo vệ hay hủy hoại nguồn tài nguyên thiên nhiên tại nơi ở của mình.

3. Một vài nhận xét

Sinh kế truyền thống nói chung, sinh kế liên quan đến sông Năng nói riêng của người Dao ở xã Bành Trạch rất đa dạng. Từ khi Đổi mới, đời sống của đồng bào có những biến đổi vượt bậc. Nương rẫy một vụ với năng suất thấp được thay thế bằng ruộng lúa nước hai vụ, sử dụng giống mới năng suất cao và cải tiến hệ thống thủy lợi đem lại thu nhập ổn định hơn cho người dân.

Bên cạnh đó, suy thoái môi trường sông Năng cũng đã và đang ảnh hưởng tới sinh kế của đồng bào. Trong nhiều trường hợp, sự giảm sút các nguồn lợi tự nhiên đặt người dân vào hoàn cảnh khó khăn, dẫn đến phản ứng tiêu cực khiến hệ sinh thái càng bị ảnh hưởng lớn, chẳng hạn như thiếu nước, thiếu đất cho nông nghiệp. Ngược lại, ở trường hợp khác, sự thích ứng tích cực và chủ động của người dân trước biến đổi môi trường đã đem lại hiệu quả rõ rệt, ví dụ việc chuyển đổi hình thức canh tác ở thôn Nà Nộc, phát triển chăn nuôi và đào ao nuôi thủy sản ở thôn Nà Còi.

Thời kỳ đầu Đổi mới, tăng trưởng kinh tế là vấn đề chính được quan tâm dường như làm người dân quên đi tầm quan trọng của việc duy trì nguồn vốn tự nhiên cho thế hệ sau. Ngược lại, những năm gần đây, ý thức bảo vệ tài nguyên dần hồi sinh trong cộng đồng người Dao, tạo nên nhiều thay đổi tích cực. Có thể nói, những thách thức này đã khẳng định tầm quan trọng của ý thức người dân đối với phát triển bền vững kinh tế - xã hội, và cũng chứng tỏ tính đúng đắn của chủ trương phát huy vai trò cộng đồng để bảo vệ

môi trường mà Đảng và Nhà Nước ta đang phát động.

Thông qua biến đổi sinh kế của người Dao ở xã Bành Trạch, huyện Ba Bể, một lần nữa khẳng định mối quan hệ mật thiết hai chiều giữa con người và thiên nhiên. Các nguồn tài nguyên không chỉ đóng vai trò là một nguồn lực cho sinh kế, mà còn hỗ trợ sự phát triển xã hội và góp phần bảo tồn văn hóa tộc người.

Tài liệu tham khảo

1. Lê Hùng Anh (2015), *Đa dạng thủy sinh vật và các dạng thủy vực tỉnh Bắc Kạn*, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, phối hợp cùng Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật Hà Nội.

2. Lê Như Ngà (2016), *Xây dựng mô hình viễn thám và GIS xác định nguy cơ tại biển lũ quét lưu vực sông Năng, tỉnh Bắc Kạn*, Luận án tiến sĩ Địa lý, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn (2014), *Báo cáo Đánh giá tác động môi trường dự án Thủy điện sông Năng*.

4. Lý Hành Sơn (1995), “Nương rẫy truyền thống của người Dao ở Cao Bằng”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3, tr. 64-73.

5. Ủy ban nhân dân xã Bành Trạch (2014), *Báo cáo tổng kết tình hình kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng năm nửa cuối năm 2014*.

6. Ủy ban nhân dân xã Bành Trạch (2015), *Báo cáo tổng kết tình hình kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng năm nửa đầu năm 2015*.